

Số: 47/2025/DS-ST
Ngày 20/8/2025
Về việc “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Kam Ênuôl

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Mâm.

2. Ông Hồ Tùng Mận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Diễm Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2025, tại Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 143/2025/TLST-DS ngày 12/3/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 10/7/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST-DS ngày 30/7/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Văn H; Địa chỉ: 1 Y, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Trịnh Công S;

Địa chỉ: C Y, phường T, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

2. Ông Bùi Quang H1;

Địa chỉ: G N, phường T, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

3. Ông Lăng Minh C;

Địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Lâm Đồng – Vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn H2 (có mặt)
 2. Bà Phạm Thị Phương L (Có đơn xin xét xử vắng mặt);
- Địa chỉ: B L, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Ngày 31/8/2023, ông Dương Văn H cho vợ chồng ông Phạm Văn H2, bà Phạm Thị Phương L vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), hai bên có lập Hợp đồng vay tiền. Thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 31/8/2023 đến ngày 30/8/2024. Lãi suất cho vay là 9.000.000 đồng/tháng (Chín triệu đồng trên một tháng).

Hết thời hạn trả nợ, vợ chồng ông H2, bà L chưa trả cho ông H số tiền nợ gốc và lãi theo như đã thỏa thuận, mặc dù ông H đã nhắc trả nợ nhiều lần nhưng vợ chồng ông H2, bà L vẫn không trả cho ông H. Đến nay, vợ chồng ông H2, bà L vẫn chưa trả cho ông H khoản nào.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc vợ chồng ông Phạm Văn H2, bà Phạm Thị Phương L phải trả cho ông Dương Văn H 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền nợ gốc; Tiền lãi trên nợ gốc tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tạm tính từ ngày 31/8/2024 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Cụ thể:

- Tiền lãi trên nợ gốc tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả là:

$300.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm) \times 01 \text{ năm} = 60.000.000 \text{ đồng}.$

- Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tạm tính từ ngày 31/8/2024 đến ngày 07/02/2025 là:

$300.000.000 \text{ đồng} \times (10\%/365 \text{ ngày}) \times 160 \text{ ngày} = 13.150.000 \text{ đồng}.$

- Và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tạm tính từ ngày 08/02/2025 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Sau khi ký hợp đồng vay mượn ông H2 và bà L có thực hiện việc trả lãi tổng cộng 5 tháng $\times 9.000.000 \text{ đồng/tháng} = 45.000.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng ông Phạm Văn H2, bà Phạm Thị Phương L phải trả cho ông Dương Văn H là 373.150.000 đồng, khấu trừ số tiền ông H2, bà L đã trả 45.000.000 đồng. Ông H2, bà L có nghĩa vụ tiếp tục trả tổng số tiền nợ còn lại là 328.150.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tạm tính từ ngày 08/02/2025 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Đối với việc bị đơn ông H2 cho rằng số tiền 300.000.000 đồng này là tiền góp vốn thì tôi không đồng ý, việc góp vốn kinh doanh giữa tôi và ông H2 không liên quan trong vụ án này.

**** Bị đơn ông Phạm Văn H2 trình bày:*** Tôi xác định vợ chồng tôi có ký hợp đồng vay tiền đề ngày 31/8/2023 do nguyên đơn ông Dương Văn H giao

nộp. Tuy nhiên thực chất số tiền 300.000.000 đồng này là tiền ông H góp vốn với tôi để kinh doanh cầm đồ trong tổng số tiền đã góp vốn là 900.000.000 đồng. Vợ chồng tôi cùng góp vốn 900.000.000 đồng để cùng hợp tác cầm cố 04 lô đất tại huyện C, tỉnh Đắk Lắk của bà Vũ Thị Hồng N.

Số tiền 300.000.000 đồng tôi nhận từ ông H dưới hình thức hợp đồng vay, thực tế là góp vốn kinh doanh và tôi trả lãi cho ông H hàng tháng, tổng số tiền lãi tôi đã trả được 45.000.000 đồng, đến khi góp thêm để cầm 04 lô đất thì tôi không trả lãi cho ông H nữa.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc vợ chồng tôi phải trả cho ông Dương Văn H tổng số tiền nợ là 328.150.000 đồng đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tạm tính từ ngày 08/02/2025 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm thì tôi không đồng ý.

*** Quá trình làm việc bị đơn bà Phạm Thị Phương L trình bày:** Ông Dương Văn H và vợ chồng tôi có góp vốn chung tiền để cầm 04 lô đất với tổng số tiền là 1.749.470.000 đồng, trong đó ông H góp 900.000.000 đồng và vợ chồng tôi góp 849.470.000 đồng. Hiện tại 04 lô đất đã sang tên cho ông H và ông H đang quản lý, ông H đòi vợ chồng tôi 300.000.000 đồng là không đúng và không đồng ý.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn H.

Buộc ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L có nghĩa vụ trả cho ông Dương Văn H toàn bộ tổng số tiền còn nợ 328.150.000 đồng trong đó số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 08/02/2025 là 28.150.000 đồng. Ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L tiếp tục chịu tiền lãi suất theo quy định.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, hồ sơ vụ án ông Dương Văn H yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L phải trả số tiền 373.150.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi đã trả 45.000.000 đồng (*trong đó: số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 07/02/2025 là 28.150.000 đồng*). Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét bị đơn – ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L có nơi cư trú tại phường E, tỉnh Đắk Lắk nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy trước khi mở phiên tòa các bên đương sự đều chấp hành tốt quy định pháp luật, đối với bà Phạm Thị Phương L trước khi mở phiên tòa đã có đơn xin vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Phương L.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Ngày 31/8/2023, ông Dương Văn H cho vợ chồng ông Phạm Văn H2, bà Phạm Thị Phương L vay số tiền 300.000.000 đồng, hai bên có lập Hợp đồng vay tiền. Thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 31/8/2023 đến ngày 30/8/2024. Lãi suất cho vay là 9.000.000 đồng/tháng. Sau khi hết thời hạn trả nợ, vợ chồng ông H2, bà L chưa trả cho ông H số tiền nợ gốc và lãi theo như đã thỏa thuận, mặc dù ông H đã nhắc trả nợ nhiều lần. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc vợ chồng ông Phạm Văn H2, bà Phạm Thị Phương L phải trả cho ông Dương Văn H 300.000.000 đồng tiền nợ gốc; Tiền lãi trên nợ gốc tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

3.1. Về khoản nợ: Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định vào ngày 31/8/2023 ông Dương Văn H có cho vợ chồng ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L vay số tiền 300.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành làm việc với các bên và các bên đều xác nhận có sự việc vay mượn tiền giữa các bên theo hợp đồng vay mượn tiền ngày 31/8/2023, bản thân ông H2 và bà L đều xác nhận có ký vào giấy vay mượn tiền và tiền vay được chuyển vào tài khoản số 47110001121590 của bà Phạm Thị Phương L tại Ngân hàng B và được bà L xác nhận bằng tin nhắn zalo (bút lục số 07). Như vậy, trên thực tế có xảy ra quan hệ vay mượn tiền giữa ông Dương Văn H với ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L. Vì vậy, việc ông H khởi kiện yêu cầu ông H2 và bà L để trả toàn bộ số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết ông H2 và bà L xác định số tiền vay này được chuyển thành số tiền vốn góp của các bên trong quá trình làm ăn. Tuy nhiên ông H không xác nhận sự việc này và cho rằng hai khoản này là hai giao dịch khác nhau. Mặt khác, trong hợp đồng vay mượn tiền ngày 31/8/2023 không thể hiện số tiền này là số tiền vốn góp trong làm ăn, ông H2, bà L cũng không có tài liệu chứng cứ nào xác định số tiền này được các bên thỏa thuận thống nhất thành tiền góp vốn làm ăn, ngoài ra đối với tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa ông H2, bà L với ông H đang được Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk giải quyết theo thông báo thụ lý số 370/TB-TLVA ngày 07 tháng 5 năm 2025 theo vụ án riêng biệt. Vì vậy, việc ông H2, bà L cho rằng số tiền 300.000.000 đồng được chuyển từ tiền vay sang tiền góp vốn là không có căn cứ để xem xét chấp nhận.

3.2. *Về lãi suất*: Căn cứ vào hợp đồng vay mượn tiền ngày 31/8/2023 các bên tự thỏa thuận lãi suất 9.000.000 đồng/tháng, xét mức lãi suất các bên thỏa thuận vi phạm Điều 468 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện nguyên đơn đề nghị Tòa án áp dụng mức lãi suất trong hạn 20%/năm từ ngày 31/8/2023 đến ngày 30/8/2024 tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả là: $300.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/năm) \times 01 \text{ năm} = 60.000.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tạm tính từ ngày 31/8/2024 đến ngày 07/02/2025 là: $300.000.000 \text{ đồng} \times (10\%/365 \text{ ngày}) \times 160 \text{ ngày} = 13.150.000 \text{ đồng}$, ngoài ra nguyên đơn còn đề nghị ông H2, bà L phải tiếp tục chịu lãi suất từ ngày 08/02/2025 cho đến khi trả nợ xong với mức lãi suất 10%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy việc yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các bên đều xác định đã trả lãi được 05 tháng cụ thể: $9.000.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ tháng} = 45.000.000 \text{ đồng}$. Các bên đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ đối với số tiền 45.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận và khấu trừ đối với số tiền này.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H. Buộc ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Dương Văn H tổng số tiền 373.150.000 đồng, khấu trừ số tiền đã trả 45.000.000 đồng. Ông H2 và bà L có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền nợ còn lại 328.150.000 đồng trong đó số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng số tiền nợ lãi là 28.150.000 đồng tính đến ngày 07/02/2025. Kể từ ngày 08/02/2025 ông Dương Văn H phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự (10%/năm) cho đến khi trả xong tiền nợ gốc.

[5]. Về án phí: Căn cứ vào nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn – ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.329.000 đồng theo biên lai thu số 0001031 ngày 12/3/2025 tại Chi cục

Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1).

Bị đơn – ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ 328.150.000 đồng, cụ thể: 328.150.000 đồng x 5% = 16.407.500 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 207; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 464; Điều 465; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn H.

Buộc ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Dương Văn H tổng số tiền 373.150.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi đã trả 45.000.000 đồng, ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L tiếp tục phải trả cho ông Dương Văn H tổng số tiền nợ còn lại 328.150.000 đồng, cụ thể: số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 28.150.000 đồng tính đến ngày 07/02/2025.

Kể từ ngày 08/02/2025 ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự (10%/năm) cho đến khi trả xong tiền nợ gốc.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn – ông Dương Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.329.000 đồng theo biên lai thu số 0001031 ngày 12/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1).

- Bị đơn – ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị Phương L phải chịu 16.407.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Kam Ênuôl